

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : ANTI-TERRA-204 SG
Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Wetting & Dispersing Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK USA LLC
Địa chỉ : South Cherry Street 524
06492 Wallingford
Điện thoại : +1 203-265-2086
Telefax :
Địa chỉ e-mail : BRIEF.BYK.NAFTA@altana.com
Số điện thoại liên hệ trong : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)
trường hợp khẩn cấp : +65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3
Nhạy cảm với da : Cấp 1
Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B
Độc tính đến cơ quan cụ thể : Cấp 3 (Hệ thần kinh trung ương)
sau phơi nhiễm đơn
Nguy hại cấp tính đối với môi : Cấp 3
trường thủy sinh
Nguy hại mãn tính đối với môi : Cấp 3
trường thủy sinh

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H350 Có thể gây ung thư.
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.
P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
P233 Đóng chặt thùng chứa.
P240 Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.
P241 Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.
P242 Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.
P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:

P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.
P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

Lưu trữ:

P403 + P233 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa luôn đóng kín.
P403 + P235 Lưu trữ ở nơi có sự thông thoáng tốt. Giữ sản phẩm ở nhiệt độ mát.
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of a polycarboxylic acid salt of polyamine amides

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Thành phần nguy hiểm

Tên hóa học

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|--|-------------|------------------------|
| Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine | 162627-17-0 | ≥ 50 - ≤ 100 |
| 1-Methoxy-2-propanol | 107-98-2 | ≥ 30 - < 50 |
| Solvent naphtha (petroleum), light arom. | 64742-95-6 | $\geq 12,5$ - < 20 |
| Cumene | 98-82-8 | $\geq 0,25$ - $< 0,5$ |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Hỏi ý kiến bác sỹ sau khi tiếp xúc nhiều.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột chịu cồn.
Carbon điôxit (CO₂)
Hóa chất khô
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Nitơ ôxit (NO_x)
Carbon ôxit
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
 Vì lý do an toàn trong trường hợp hỏa hoạn, các thùng chứa cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.
 Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
 Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
 Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.
 Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
 Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
 Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
 Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Tiến hành các hoạt động cần thiết để tránh việc phóng tĩnh điện (có thể gây cháy các hơi hữu cơ). Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra aerosol.
 Không được hít hơi/bụi.
 Tránh tiếp xúc với da và mắt.
 Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
 Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.
 Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
 Mở các thùng chứa cẩn thận vì có thể có áp suất bên trong.
 Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
 Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Không hút thuốc.
 Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
 Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
 Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

| Thành phần | Số CAS | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm) | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|----------------------|----------|--------------------------------|---|--------|
| 1-Methoxy-2-propanol | 107-98-2 | TWA | 50 ppm | ACGIH |
| | | STEL | 100 ppm | ACGIH |
| Cumene | 98-82-8 | TWA | 80 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 100 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA | 5 ppm | ACGIH |

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có hơi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.
- Bảo vệ tay
Vật liệu : Cao su nitrile
Tỷ lệ thấm : > 480 min
- Ghi chú : Mang găng tay thích hợp.
Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khí
- Bảo vệ da và cơ thể : Quần áo không thấm.
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
- Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái : thể lỏng
Màu sắc : màu nâu nhạt
Mùi đặc trưng : giống amin
Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu
- Độ pH : 7 (20 °C)
Nồng độ: 1 %
Phương pháp: Universal pH-value indicator
- Điểm/ khoảng nóng chảy : < 0 °C
Phương pháp: derived
- Điểm sôi ban đầu : 120,00 °C
Phương pháp: derived
- Điểm cháy : 31,00 °C
Phương pháp: 48 (Abel-Pensky) DIN 51755
- Tỷ lệ hóa hơi : chưa có dữ liệu

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

| | |
|------------------------------------|---|
| Tính dễ cháy (chất lỏng) | : Duy trì sự cháy |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : 13,10 %(V) |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : 1,00 %(V) |
| Áp suất hóa hơi | : 12 hPa (20,00 °C) Phương pháp: derived |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối | : chưa có dữ liệu |
| Khối lượng riêng | : 0,9300 g/cm ³ (20,00 °C) Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Mật độ lớn | : Không áp dụng được |
| Độ hòa tan | |
| Độ hòa tan trong nước | : không thể pha trộn |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : chưa có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự cháy | : > 200 °C Phương pháp: DIN 51794 |
| Nhiệt độ phân hủy | : chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt | |
| Độ nhớt, động lực | : chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt, động học | : 209,000 mm ² /s (20,00 °C) 99 mm ² /s (40,00 °C) |
| Sức căng bề mặt | : chưa có dữ liệu |

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | |
|---|--|
| Khả năng phản ứng | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Tính ổn định | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Phản ứng nguy hiểm | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí. |
| Các điều kiện cần tránh | : Không phân hủy nếu được sử dụng như chỉ dẫn. Nhiệt, lửa và tia lửa. |
| Vật liệu không tương thích | : Các chất oxy hóa mạnh |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 000000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**Độc cấp tính****Thành phần:****Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 10.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
GLP: có

1-Methoxy-2-propanol:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 4.016 mg/kg
Phương pháp: Chỉ thị của Ủy Ban Châu Âu 92/69/EEC B.1
Độc tính cấp (Đường miệng)
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.3.
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.160 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

1-Methoxy-2-propanol:

Loài: Thỏ
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.4.
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kết quả: Không gây kích ứng da

GLP: có

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**Sản phẩm:**

Ghi chú: Hơi có thể gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

1-Methoxy-2-propanol:

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.5.

GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loài: Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

GLP: có

Kích thích hô hấp hoặc da**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.

GLP: có

1-Methoxy-2-propanol:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.6.
Kết quả: Không gây kích ứng da.
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc: Da
Loài: Chuột lang
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả: Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Ghi chú: chưa có dữ liệu
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chú thích P)

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 000000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Tác nhân gây ung thư**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Phân loại theo hàm lượng benzen < 0,1% (Quy định số 1272/2008 (EC), Phụ lục VI, Phần 3, Chủ thích P)

Độc tính sinh sản**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: > 1.000 mg/kg,
F1: > 1.000 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
> 1.000 mg/kg
> 1.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

STOT - Tiếp xúc lặp lại**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Lượng độc lặp lại**Sản phẩm:**

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: > 1.000 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

GLP: có

Độc tính hô hấp**Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

Thành phần:**Solvent naphtha (petroleum), light arom.:**

Chất hoặc hỗn hợp được biết là gây ra các nguy cơ độc hô hấp cho con người hoặc đã được cho là như vậy nếu nó gây ra một nguy cơ độc hô hấp cho con người.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú: Các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức có thể là đau đầu, hoa mắt, mệt mỏi, buồn nôn và nôn mửa.

Các nồng độ cao hơn đáng kể ngưỡng giá trị tới hạn TLV có thể gây mê man.

Dung môi có thể gây mất mỡ da.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**Độc tính đối các loài giáp xác :
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**Độc đối với cá : LC50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): > 150 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: DIN 38412
GLP: khôngĐộc tính đối các loài giáp xác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

- Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có
- Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: semi-static test
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
GLP: có
- Độc tính đối với vi khuẩn : IC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 430 mg/l
Điểm kết thúc: Sinh khối
Thời gian phơi nhiễm: 16 h
Phương pháp: DIN 38412, L 8
GLP: không

1-Methoxy-2-propanol:

- Độc đối với cá : LC50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): 6.812 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: DIN 38412
GLP: không

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

- Độc đối với cá : LL50 (Cá): 9,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có
- Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có
- Độc đối với tảo : EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata): 2,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****Fatty acids, C18, unsatd., dimers, reaction products with N,N-dimethyl-1,3-propanediamine and 1,3-propanediamine:**

- Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

GLP: có

1-Methoxy-2-propanol:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

Solvent naphtha (petroleum), light arom.:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Thành phần:**1-Methoxy-2-propanol:**

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 0,37 (20 °C)
Độ pH: 6,8
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117
GLP: Không có thông tin.

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(1-Methoxy-2-propanol, Solvent naphtha)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : Flammable liquid, n.o.s.
(1-Methoxy-2-propanol, Solvent naphtha)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : Flammable Liquids
Hướng dẫn đóng gói (hàng
hóa máy bay) : 366
Hướng dẫn đóng gói (hành
khách máy bay) : 355

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 1993
Tên vận chuyển thích hợp : FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.
(1-Methoxy-2-propanol, Solvent naphtha)
Hạng : 3
Nhóm hàng : III
Nhãn : 3
Mã EmS : F-E, S-E
Chất ô nhiễm đại dương : không
Ghi chú : IMDG Code segregation group 1 - Acids

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng

ANTI-TERRA-204 SG

Mã sản phẩm: 00000000000114165

Phiên bản 2.0 SDS_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần
nhất 2025/03/14

Ngày in 2026/01/05

trường; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nội làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.